

**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO**

-----\*\*\*-----



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 2 NĂM 2025**



**Đà Nẵng, ngày 21 tháng 07 năm 2025**

-----\*\*\*-----

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 2 NĂM 2025**

| Chi tiêu                                        | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                  |             |             |                        |                       |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b>  |             | <b>35.672.605.120</b>  | <b>26.470.278.811</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b>  |             | <b>3.655.435.628</b>   | <b>4.260.018.339</b>  |
| 1. Tiền                                         | 111         | 5           | 3.655.435.628          | 4.260.018.339         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112         |             | -                      | -                     |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>  | <b>120</b>  |             | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123         |             | -                      | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b>  |             | <b>23.070.845.868</b>  | <b>20.006.933.947</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131         | 6           | 23.287.261.335         | 21.360.411.839        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132         | 8           | 165.565.352            | 302.106.023           |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136         | 9           | 2.058.558.127          | 784.955.031           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137         | 10          | (2.440.538.946)        | (2.440.538.946)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139         |             |                        |                       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b>  |             | <b>3.036.920.440</b>   | <b>1.779.157.860</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141         | 11          | 3.036.920.440          | 1.779.157.860         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149         |             |                        |                       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b>  |             | <b>5.809.403.184</b>   | <b>424.168.665</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151         | 12a         | 1.785.430.764          | 312.892.177           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152         |             | 4.023.972.420          | 111.276.488           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b>  |             | <b>84.003.254.385</b>  | <b>26.346.202.745</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b>  |             | <b>1.707.366.875</b>   |                       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211         |             |                        |                       |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216         | 7           | 1.707.366.875          |                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>  |             | <b>44.355.688.922</b>  | <b>13.555.908.957</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221         |             | <b>31.748.230.564</b>  | <b>7.832.039.982</b>  |
| - Nguyên giá                                    | 222         | 13          | 55.182.574.796         | 29.502.197.391        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223         | 13          | (23.434.344.232)       | (21.670.157.409)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224         |             | <b>9.087.258.358</b>   | <b>2.203.668.975</b>  |
| - Nguyên giá                                    | 225         | 14          | 9.215.247.912          | 3.968.527.273         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226         | 14          | (127.989.554)          | (1.664.858.298)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227         |             | <b>3.520.200.000</b>   | <b>3.520.200.000</b>  |
| - Nguyên giá                                    | 228         | 15          | 3.520.200.000          | 3.520.200.000         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b>  |             |                        |                       |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>  |             | <b>32.999.126.567</b>  | <b>11.570.874.029</b> |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241         |             | -                      | -                     |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242         | 16          | 32.999.126.567         | 11.570.874.029        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b>  |             | <b>66.000.000</b>      | <b>66.000.000</b>     |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252         |             |                        |                       |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253         | 17          | 66.000.000             | 66.000.000            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>  |             | <b>4.875.072.021</b>   | <b>1.153.419.759</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261         | 12b         | 4.875.072.021          | 1.153.419.759         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b>  |             | <b>119.575.859.505</b> | <b>52.816.481.656</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                |             |             |                        |                       |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b>  |             | <b>82.252.251.038</b>  | <b>17.127.211.324</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b>  |             | <b>29.637.590.352</b>  | <b>14.856.391.670</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311         | 18          | 13.948.354.746         | 7.010.375.643         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312         | 19          | 32.261.130             | 19.850.127            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước          | 313         | 20          | 1.382.524.139          | 1.266.588.884         |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314         |             | 1.466.579.907          | 1.872.649.066         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315         | 21          | 708.514.644            | 419.696.945           |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 318         | 22          | 36.920.000             | 36.920.000            |

| Chỉ tiêu                                       | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319         | 23          | 124.150.700            | 62.474.244            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320         | 24a         | 11.879.990.601         | 4.088.542.476         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321         |             |                        |                       |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 322         |             | 58.294.485             | 79.294.485            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b>  |             | <b>52.614.660.686</b>  | <b>2.270.819.654</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331         |             | 19.314.434.750         | -                     |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338         | 24b         | 33.300.225.936         | 2.270.819.654         |
| <b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b>  |             | <b>37.323.608.467</b>  | <b>35.689.270.232</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b>  |             | <b>37.323.608.467</b>  | <b>35.689.270.232</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411         |             | 30.998.490.000         | 12.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a        |             | 30.998.490.000         | 12.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b        |             | -                      | -                     |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412         | 25a         | (180.945.921)          | 69.054.079            |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414         | 25a         | 1.633.524.798          | 1.633.524.798         |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418         |             | -                      | 13.033.203.023        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421         |             | 4.872.538.590          | 8.953.488.332         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a        | 25d         | 2.988.201.355          | 6.978.243.983         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b        | 25d         | 1.884.336.235          | 1.975.244.349         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b>  |             | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b>  |             | <b>119.575.859.505</b> | <b>52.816.481.556</b> |



Giám đốc

Lê Nam Hùng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhon

**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO**  
Địa chỉ: 59 Ba Đình, Thạch Thang, Hải Châu, Đà Nẵng  
Tel: 0236.3886305

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 2 NĂM TÀI CHÍNH 2025**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2 NĂM 2025**

| Chi tiêu                                                               | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-----------------|-------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01          | 28          | 40.806.218.245  | 33.466.206.599    | 72.578.554.402                                | 63.894.262.437                                  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                        | 02          |             | 13.778.773      |                   | 19.893.777                                    |                                                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)      | 10          |             | 40.792.439.472  | 33.466.206.599    | 72.558.660.625                                | 63.894.262.437                                  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                    | 11          | 27          | 37.224.325.256  | 31.034.237.102    | 68.629.988.788                                | 58.790.591.338                                  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)            | 20          |             | 3.568.114.216   | 2.431.969.497     | 5.728.671.837                                 | 5.103.671.099                                   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21          | 28          | 928.028         | 91.089.005        | 1.717.255                                     | 91.796.785                                      |
| 7. Chi phí tài chính                                                   | 22          | 29          | 432.584.119     | 139.316.828       | 532.523.290                                   | 345.414.545                                     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                            | 23          | 29          | 432.584.119     | 139.316.828       | 532.523.290                                   | 345.414.545                                     |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết                       | 24          |             |                 |                   |                                               |                                                 |
| 9. Chi phí bán hàng                                                    | 25          | 32a         | 309.728.816     | 374.255.826       | 626.198.093                                   | 781.105.087                                     |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 26          | 32b         | 1.490.636.859   | 1.546.285.185     | 2.486.069.094                                 | 3.122.850.384                                   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30          |             | 1.336.092.448   | 463.180.863       | 2.085.598.615                                 | 946.097.888                                     |
| 12. Thu nhập khác                                                      | 31          | 30          | 233.828.500     | 101.401.425       | 332.261.679                                   | 101.401.425                                     |
| 13. Chi phí khác                                                       | 32          | 31          | 17.000.000      | 7.000.000         | 39.500.000                                    | 23.861.474                                      |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                          | 40          |             | 216.828.500     | 94.401.425        | 292.761.679                                   | 77.539.951                                      |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                       | 50          | 33          | 1.552.920.948   | 557.582.888       | 2.378.360.294                                 | 1.023.637.839                                   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                        | 51          |             | 324.434.190     | 100.282.025       | 494.022.058                                   | 100.282.025                                     |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                         | 52          |             |                 |                   |                                               |                                                 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)             | 60          | 25d         | 1.228.486.758   | 457.300.863       | 1.884.338.235                                 | 923.355.814                                     |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                 | 61          |             |                 |                   |                                               |                                                 |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                    | 62          |             |                 |                   |                                               |                                                 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)                                        | 70          | 34          | 395             | 381               | 608                                           | 769                                             |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                         | 71          |             |                 |                   |                                               |                                                 |



Lê Nam Hùng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhơn

**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO**  
Địa chỉ: 59 Ba Đình, Thạch Thang, Hải Châu, Đà Nẵng  
Tel: 0236.3886305

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 2 NĂM TÀI CHÍNH 2025**

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 2 NĂM 2025**

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |             |             |                                             |                                               |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01          |             | 70.644.222.132                              | 63.547.054.334                                |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02          |             | (60.245.160.346)                            | (41.455.122.346)                              |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03          |             | (4.709.460.762)                             | (4.035.983.800)                               |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 04          | 29          | (532.523.290)                               | (345.414.545)                                 |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 05          |             | (372.940.205)                               |                                               |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06          |             | 8.424.657.125                               | 6.478.893.152                                 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07          |             | (7.754.975.683)                             | (3.049.318.905)                               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b>   |             | <b>5.453.818.971</b>                        | <b>11.140.107.890</b>                         |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |             |             |                                             |                                               |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21          |             | (45.211.517.768)                            | (3.317.217.989)                               |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22          | 30          | 332.261.679                                 | 101.401.425                                   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23          |             |                                             |                                               |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24          |             |                                             |                                               |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25          |             |                                             |                                               |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26          |             |                                             |                                               |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27          |             |                                             | 151.796.785                                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b>   |             | <b>(44.879.256.089)</b>                     | <b>(3.064.019.789)</b>                        |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |             |             |                                             |                                               |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31          |             |                                             |                                               |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32          |             |                                             |                                               |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33          | 24          | 53.346.192.178                              | 10.113.306.708                                |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34          | 24          | (13.092.434.837)                            | (16.478.704.971)                              |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35          | 24b         | (1.432.902.934)                             | (336.783.640)                                 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36          |             |                                             | (1.200.000.000)                               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b>   |             | <b>38.820.854.467</b>                       | <b>(7.901.181.903)</b>                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b>   |             | <b>(604.582.711)</b>                        | <b>174.906.198</b>                            |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60          | 5           | 4.260.018.339                               | 2.571.771.187                                 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61          |             |                                             |                                               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b>   | <b>5</b>    | <b>3.655.435.628</b>                        | <b>2.746.677.385</b>                          |



Giám đốc

Lê Nam Hùng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhơn

**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**1. Đặc điểm hoạt động****1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xi nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/09/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 16 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/06/2025), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PRC theo Quyết định số 816/QĐ-SGDHN ngày 08/11/2010. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/11/2010.

*Vốn điều lệ:* 30.998.490.000 đồng.

*Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2025:* 30.998.490.000 đồng.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Kinh doanh vận tải đa phương thức. Dịch vụ hàng hải.

**1.3. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có 5 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ gồm:

**Danh sách các đơn vị trực thuộc:**

- |                                                                |                                                                                            |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| • Chi nhánh Kinh doanh thương mại                              | 59 Ba Đình Phường Thạch Thang Quận Hải Châu TP Đà Nẵng                                     |
| • Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi                         | Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng                                            |
| • Chi nhánh Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật              | Đường Yết Kiêu, TP Đà Nẵng                                                                 |
| • Cửa hàng miễn thuế                                           | Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng                                                           |
| • Văn phòng đại diện Công ty CP Logistics Portserco tại Hà Nội | Tầng 15 Tòa nhà Pacific 83 Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội |

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

**4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.2 Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác**

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

##### **Dự phòng**

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

#### **4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho (nguyên vật liệu, hàng hóa) được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

##### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### *Khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>      | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 10 - 25                         |
| Máy móc, thiết bị        | 6 - 15                          |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 10                          |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | Hết khấu hao                    |

#### 4.6 Tài sản cố định vô hình

##### *Nguyên giá*

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### *Quyền sử dụng đất*

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);

- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

#### **4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### **4.8 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### **4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

#### **4.10 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **4.11 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty bao gồm các khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

#### **4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### **Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

##### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

##### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

#### **4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

#### 4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

#### 4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

#### 4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

#### 4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

#### 4.18 Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
  - ✓ Hoạt động vận tải quốc tế: Áp dụng mức thuế suất 0%;
  - ✓ Dịch vụ vận chuyển, bốc dỡ, kinh doanh dầu diesel, dầu nhớt: Áp dụng mức thuế suất 10%  
(từ ngày 01/07/2023 đến nay : áp dụng mức thuế suất 8% cho dịch vụ vận chuyển, bốc dỡ theo ND 44/2023/NĐ-CP)
  - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### 4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền

|                                 | 30/06/2025           | 01/01/2025           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                        | 800.958.594          | 383.910.711          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.854.477.034        | 3.876.107.628        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>3.655.435.628</b> | <b>4.260.018.339</b> |

### 6. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

|                                              | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH VT & TM Quang Trung Huy         | 1.300.374.150         | 780.031.290           |
| Công ty TNHH Sunrise Mountains               | 1.913.546.768         | 2.303.923.770         |
| Công ty Cổ phần Thép Việt Pháp               | 817.336.640           | 817.336.640           |
| Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam | 3.088.945.827         | 5.355.001.654         |
| Công ty TNHH MTV TM & XD Chi Linh            | 2.173.692.448         | 2.173.692.448         |
| Công ty Cổ phần Gemadept Miền Trung          | 500.950.000           | 47.000.000            |
| Công ty Cổ phần Tiếp Vận SME                 | 857.036.000           | 510.700.000           |
| Công ty Cổ phần VP Silica                    | 631.043.200           | -                     |
| Công ty Cổ phần TM&VT Vie Transport          | 628.757.450           | 643.974.078           |
| Công ty Cổ phần XNK Lâm sản Tịnh Phát        | 1.078.613.300         | -                     |
| Công ty TNHH Truyền Thông Nhà & Đất          | 1.426.025.295         | 177.373.295           |
| Các đối tượng khác                           | 8.870.940.257         | 8.551.378.664         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>23.287.261.335</b> | <b>21.360.411.839</b> |

**7. Phải thu khách hàng - dài hạn**

|                         | 30/06/2025           | 01/01/2025 |
|-------------------------|----------------------|------------|
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 1.707.366.875        | -          |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.707.366.875</b> | <b>-</b>   |

**8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                   | 30/06/2025         | 01/01/2025         |
|---------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty TNHH Castrol BP Petco                     | 10.529.420         | 157.228.355        |
| Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Cầu Đường Đà Nẵng | 23.846.000         | 23.846.000         |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng    | 116.069.932        | 121.031.668        |
| Văn phòng Luật sư Tân Hà                          | 15.120.000         | -                  |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>165.565.352</b> | <b>302.106.023</b> |

**9. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                | 30/06/2025           |          | 01/01/2025         |          |
|------------------------------------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
|                                                | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN,...) | 34.112.738           | -        | 32.164.830         | -        |
| Ký cược, ký quỹ                                | 1.707.366.875        | -        | 125.000.000        | -        |
| Tạm ứng                                        | 1.305.480.949        | -        | 548.231.183        | -        |
| Phải thu khác                                  | 718.944.440          | -        | 79.559.018         | -        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>3.765.905.002</b> | <b>-</b> | <b>784.955.031</b> | <b>-</b> |

**10. Dự phòng phải thu khó đòi - Ngắn hạn**

|                                            | 30/06/2025           | 01/01/2025           |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn | 2.440.538.946        | 2.440.538.946        |
| - Từ 3 năm trở lên                         | 2.440.538.946        | 2.440.538.946        |
| - Từ 2 năm đến dưới 3 năm                  | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                                | <b>2.440.538.946</b> | <b>2.440.538.946</b> |

## 11. Hàng tồn kho

|                                      | 30/06/2025           |          | 01/01/2025           |          |
|--------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                      | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 65.004.000           | -        | 66.204.000           | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | -                    | -        | -                    | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 482.192.019          | -        | 130.486.254          | -        |
| Hàng hóa                             | 2.489.724.421        | -        | 1.582.467.606        | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>3.036.920.440</b> | <b>-</b> | <b>1.779.157.860</b> | <b>-</b> |

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2025.

## 12. Chi phí trả trước

## a. Ngắn hạn

|                                                            | 30/06/2025           | 01/01/2025         |
|------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Phí đường bộ                                               | 619.470.316          | 123.732.017        |
| Chi phí bảo hiểm                                           | 705.236.788          | 173.160.161        |
| Chi phí duy trì thiết bị GPS, bọt, thăm, điều hòa, tủ lạnh | 321.554.832          | -                  |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                            | 139.168.828          | 15.999.999         |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>1.785.430.764</b> | <b>312.892.177</b> |

## b. Dài hạn

|                                       | 30/06/2025           | 01/01/2025           |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ, chờ phân bổ | 1.501.233.995        | 1.153.419.759        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác        | 3.373.838.026        | -                    |
| <b>Cộng</b>                           | <b>4.875.072.021</b> | <b>1.153.419.759</b> |

## 13. Tài sản cố định hữu hình

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng                  |
|------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                           |                     |                              |                              |                       |
| Số đầu kỳ              | 4.551.226.684             | 290.500.000         | 28.470.757.980               | 58.240.000                   | 33.370.724.664        |
| Mua sắm trong kỳ       | -                         | -                   | 23.429.128.430               | -                            | 23.429.128.430        |
| T/lý, nhượng bán       | -                         | -                   | 1.617.278.298                | -                            | 1.617.278.298         |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>4.551.226.684</b>      | <b>290.500.000</b>  | <b>50.282.608.112</b>        | <b>58.240.000</b>            | <b>55.182.574.796</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                           |                     |                              |                              |                       |
| Số đầu kỳ              | 3.295.757.121             | 290.500.000         | 19.694.295.063               | 58.240.000                   | 23.338.792.184        |
| Khấu hao trong kỳ      | 55.725.203                | -                   | 1.594.036.324                | -                            | 1.649.761.527         |
| T/lý, nhượng bán       | -                         | -                   | 1.554.209.479                | -                            | 1.554.209.479         |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>3.351.482.324</b>      | <b>290.500.000</b>  | <b>19.734.121.908</b>        | <b>58.240.000</b>            | <b>23.434.344.232</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |                     |                              |                              |                       |
| Số đầu kỳ              | 1.255.469.563             | -                   | 8.776.462.917                | -                            | 10.031.932.480        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>1.199.744.360</b>      | <b>-</b>            | <b>30.548.486.204</b>        | <b>-</b>                     | <b>31.748.230.564</b> |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp : 37.456.335.416 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.185.455.482 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng.

Không có các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện.

## 14. Tài sản cố định thuê tài chính

|                        | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn | Cộng                 |
|------------------------|------------------------------|----------------------|
|                        | VND                          | VND                  |
| <b>Nguyên giá</b>      |                              |                      |
| Số đầu kỳ              | 9.215.247.912                | 9.215.247.912        |
| Mua sắm trong kỳ       | -                            | -                    |
| Giảm trong kỳ          | -                            | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>9.215.247.912</b>         | <b>9.215.247.912</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                              |                      |
| Số đầu kỳ              | -                            | -                    |
| Khấu hao trong kỳ      | 127.989.554                  | 127.989.554          |
| Tăng trong kỳ          | -                            | -                    |
| Giảm trong kỳ          | -                            | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>127.989.554</b>           | <b>127.989.554</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                              |                      |
| Số đầu kỳ              | 9.215.247.912                | 9.215.247.912        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>9.087.258.358</b>         | <b>9.087.258.358</b> |

## 15. Tài sản cố định vô hình

|                      | Quyền sử dụng đất | Cộng          |
|----------------------|-------------------|---------------|
| Nguyên giá           |                   |               |
| Số đầu kỳ            | 3.520.200.000     | 3.520.200.000 |
| Mua trong kỳ         | -                 | -             |
| Tăng khác            | -                 | -             |
| Thanh lý, nhượng bán | -                 | -             |
| Số cuối kỳ           | 3.520.200.000     | 3.520.200.000 |
| Khấu hao             |                   |               |
| Số đầu kỳ            | -                 | -             |
| Khấu hao trong kỳ    | -                 | -             |
| Thanh lý, nhượng bán | -                 | -             |
| Số cuối kỳ           | -                 | -             |
| Giá trị còn lại      |                   |               |
| Số đầu kỳ            | 3.520.200.000     | 3.520.200.000 |
| Số cuối kỳ           | 3.520.200.000     | 3.520.200.000 |

(\*) Quyền sử dụng đất lâu dài bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại 59 Ba Đình, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 129,8 m<sup>2</sup>, nguyên giá 3.520.200.000 đồng được sử dụng làm Văn phòng công ty. Tài sản này đang được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.

## 16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                      | 30/06/2025     | 01/01/2025     |
|--------------------------------------|----------------|----------------|
| Mua sắm                              | 21.428.252.538 | -              |
| - Xe ô tô đầu kéo + Sơ mi rơ moóc    | 21.428.252.538 | -              |
| Xây dựng cơ bản                      | 11.570.874.029 | 11.570.874.029 |
| - Nhà kho                            | 2.855.456.399  | 2.855.456.399  |
| - San lấp mặt bằng khu Suối Vườn Dừa | 8.364.328.231  | 8.364.328.231  |
| - Chi phí khác Suối Vườn Dừa         | 351.089.399    | 351.089.399    |
| Cộng                                 | 32.999.126.567 | 11.570.874.029 |

## 17. Đầu tư dài hạn khác

|                                              |                     |           |                        | 30/06/2025        |            |          | 01/01/2025 |          |  |
|----------------------------------------------|---------------------|-----------|------------------------|-------------------|------------|----------|------------|----------|--|
|                                              | Tình hình hoạt động | Tỷ lệ vốn | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Số lượng cổ phiếu | Giá gốc    | Dự phòng | Giá gốc    | Dự phòng |  |
| Đầu tư vào đơn vị khác                       |                     |           |                        |                   | 66.000.000 | -        | 66.000.000 | -        |  |
| - Công ty Cổ phần XNK & Dịch vụ Cảng Sài Gòn | Đang hoạt động      | 0,66%     | 0,66%                  | 6.600             | 66.000.000 | -        | 66.000.000 | -        |  |
| Cộng                                         |                     |           |                        |                   | 66.000.000 | -        | 66.000.000 | -        |  |

## 18. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                                  | 30/06/2025            | 01/01/2025           |
|--------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Công ty Xăng dầu khu vực V - TNHH Một Thành Viên | 805.005.759           | 507.154.568          |
| Công ty TNHH TM Quốc Tế Chailease                | 6.736.215.517         | -                    |
| Công ty TNHH TM Núi Thành                        | 391.707.306           | 376.154.044          |
| Công ty Cổ Phần Asiatrans Vietnam                | 325.110.900           | -                    |
| Công ty TNHH XDTM & DV V.A.B                     | 832.701.765           | 972.651.907          |
| Công ty TNHH Phân phối giải khát Gia Hưng        | 933.050.136           | 290.313.157          |
| Các đối tượng khác                               | 3.924.563.363         | 4.864.101.967        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>13.948.354.746</b> | <b>7.010.375.643</b> |

## 19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                                            | 30/06/2025        | 01/01/2025        |
|------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty TNHH TVXD Và TM Long Minh                          | 32.050.180        | 19.050.717        |
| Xí Nghiệp Xây Lắp 33 - Công Ty Cổ Phần Xây Lắp Thành An 96 | -                 | 588.460           |
| Công Ty Cổ Phần Xây Dựng & Dịch Vụ Tuấn Sơn 23             | 210.950           | 210.950           |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>32.261.130</b> | <b>19.850.127</b> |

## 20. Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách

|                             | Số đầu kỳ            | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ           |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng       | -                    | 824                  | 824                  | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 380.641.362          | 494.022.059          | 380.641.362          | 494.022.059          |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 12.280.000           | 74.071.207           | 73.612.065           | 12.739.142           |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 873.544.034          | 1.839.136            | 1.839.136            | 873.544.034          |
| Các loại thuế khác          | 123.288              | 4.527.945            | 2.432.329            | 2.218.904            |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.266.588.684</b> | <b>574.461.171</b>   | <b>458.525.716</b>   | <b>1.382.524.139</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## 21. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                       | 30/06/2025         | 01/01/2025         |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí vận chuyển    | 502.303.244        | 360.244.000        |
| Chi phí phải trả khác | 206.211.400        | 59.452.945         |
| <b>Cộng</b>           | <b>708.514.644</b> | <b>419.696.945</b> |

## 22. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

|                                       | 30/06/2025        | 01/01/2025        |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước | 36.920.000        | 36.920.000        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>36.920.000</b> | <b>36.920.000</b> |

## 23. Phải trả ngắn hạn khác

|                                      | 30/06/2025         | 01/01/2025        |
|--------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN | 14.313.300         | 29.887.720        |
| Phải trả khác                        | 109.837.400        | 32.586.524        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>124.150.700</b> | <b>62.474.244</b> |

## 24. Vay và nợ thuê tài chính

## a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|                                                                  | Đầu kỳ               | Tăng<br>trong kỳ      | Giảm<br>trong kỳ      | Cuối kỳ               |
|------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn                                                     | 2.896.975.196        | 15.464.176.178        | 12.822.434.837        | 5.538.716.537         |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân      | 2.896.975.196        | 15.464.176.178        | 12.822.434.837        | 5.538.716.537         |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả                                    | 671.567.280          | 2.321.234.064         | 671.567.280           | 2.321.234.064         |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI Trust - CN Đà Nẵng | 671.567.280          | 2.321.234.064         | 671.567.280           | 2.321.234.064         |
| + 21921000151/HĐCTTC                                             | 671.567.280          | -                     | 671.567.280           | -                     |
| + 21925000293/HĐCTTC                                             |                      | 2.321.234.064         |                       | 2.321.234.064         |
| - Vay dài hạn đến hạn trả                                        | 520.000.000          | 3.760.040.000         | 260.000.000           | 4.020.040.000         |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân      | 520.000.000          | 260.000.000           | 260.000.000           | 520.000.000           |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN                                 | -                    | 3.500.040.000         | -                     | 3.500.040.000         |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>4.088.542.476</b> | <b>21.545.450.242</b> | <b>13.754.002.117</b> | <b>11.879.990.601</b> |

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|                                                                  | Đầu kỳ               | Tăng<br>trong kỳ      | Giảm<br>trong kỳ     | Cuối kỳ               |
|------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn                                                      | 2.511.000.000        | 28.309.000.000        | 270.000.000          | 30.550.000.000        |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN                                 | -                    | 17.500.000.000        | -                    | 17.500.000.000        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân      | 2.340.000.000        | -                     | 260.000.000          | 2.080.000.000         |
| - Vay dài hạn các cá nhân                                        | 171.000.000          | 10.809.000.000        | 10.000.000           | 10.970.000.000        |
| Nợ thuê tài chính                                                | 951.386.934          | 9.573.016.000         | 1.432.902.934        | 9.091.500.000         |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI Trust - CN Đà Nẵng | 951.386.934          | 9.573.016.000         | 1.432.902.934        | 9.091.500.000         |
| + 21921000151/HĐCTTC                                             | 951.386.934          | 3.016.000             | 954.402.934          | -                     |
| + 21925000293/HĐCTTC                                             |                      | 9.570.000.000         | 478.500.000          | 9.091.500.000         |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>3.462.386.934</b> | <b>37.882.016.000</b> | <b>1.702.902.934</b> | <b>39.641.500.000</b> |
| Trong đó:                                                        |                      |                       |                      |                       |
| - Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm                       | 1.191.567.280        |                       |                      | 6.341.274.064         |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>                          | <b>2.270.819.654</b> |                       |                      | <b>33.300.225.936</b> |

- Vay các cá nhân bằng đồng Việt Nam để hoạt động kinh doanh. Thời gian vay 60 tháng. Lãi suất vay theo thỏa thuận tùy thời điểm vay. Biện pháp đảm bảo nợ vay: Tín chấp.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân theo hợp đồng tín dụng số 02/2024/4812566/HĐTD ngày 19/06/2024, mục đích vay: Đầu tư tài sản là 03 xe đầu kéo NX 440 cầu lắp phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất vay: 7%/năm (áp dụng cho 2 năm đầu tiên), sau đó áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau niêm yết tại Ngân hàng cộng biên độ cố định 3,5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 06 tháng một lần. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Thuê tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 21925000293/HĐCTTC ngày 22/04/2025 giữa Công ty và Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST Chi nhánh Đà Nẵng để thuê tài sản gồm: 06 Xe đầu kéo (CNHTC ZZ4257V324HE1B) và 06 Sơ mi rơ moóc (XINHONGDONG LHD9400LB). Thời hạn thuê tài chính: 48 tháng, lãi suất thuê tài chính: 7.7%/năm (áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng một lần).
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp số 135 và 136/2025/VCB-ĐN ngày 16/06/2025, mục đích vay: Đầu tư tài sản là 14 xe đầu kéo (CNHTC ZZ4257V324HE1B) và 14 Sơ mi rơ moóc (FUSHI LFS9402). Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất cho vay: 6.4%/năm (áp dụng 02 năm đầu, sau thời gian cố định lãi suất : lãi suất cho vay = Lãi suất cơ sở + Biên độ 2.3%/năm).

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                      | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng           |
|----------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|----------------|
| Số dư tại 01/01/2024 | 12.000.000.000         | 69.054.079           | 1.633.524.798           | 13.033.203.023        | 8.178.243.983                     | 34.914.025.883 |
| Tăng trong kỳ        | -                      | -                    | -                       | -                     | 1.975.244.349                     | 1.975.244.349  |
| Giảm trong kỳ        | -                      | -                    | -                       | -                     | 1.200.000.000                     | 1.200.000.000  |
| Số dư tại 31/12/2024 | 12.000.000.000         | 69.054.079           | 1.633.524.798           | 13.033.203.023        | 8.953.488.332                     | 35.689.270.232 |
| Số dư tại 01/01/2025 | 12.000.000.000         | 69.054.079           | 1.633.524.798           | 13.033.203.023        | 8.953.488.332                     | 35.689.270.232 |
| Tăng trong kỳ        | 18.998.490.000         | -                    | -                       | -                     | 1.884.338.235                     | 20.882.828.235 |
| Giảm trong kỳ        | -                      | 250.000.000          | -                       | 13.033.203.023        | 5.965.286.977                     | 19.248.490.000 |
| Số dư tại 30/06/2025 | 30.998.490.000         | (180.945.921)        | 1.633.524.798           | -                     | 4.872.539.590                     | 37.323.608.467 |

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | 30/06/2025     | 30/06/2024     |
|---------------------------|----------------|----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                |                |
| - Vốn góp đầu kỳ          | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ   | 18.998.490.000 | -              |
| - Vốn góp giảm trong kỳ   | -              | -              |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 30.998.490.000 | 12.000.000.000 |
| Cổ tức đã chia            | -              | 1.200.000.000  |

c. Cổ phiếu

|                                                      | 30/06/2025<br>Cổ phiếu | 01/01/2025<br>Cổ phiếu |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành                       | 3.099.849              | 1.200.000              |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 3.099.849              | 1.200.000              |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)        | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 3.099.849              | 1.200.000              |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 3.099.849              | 1.200.000              |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND           |                        |                        |

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

|                                                                                                                                                                      | 30/06/2025           | 30/06/2024           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang                                                                                                                                       | 8.953.488.332        | 8.178.243.983        |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này                                                                                                                      | 1.884.338.235        | 923.355.814          |
| Phân phối lợi nhuận                                                                                                                                                  | 5.965.286.977        | 1.200.000.000        |
| - Phân phối lợi nhuận các năm trước                                                                                                                                  | 5.965.286.977        | 1.200.000.000        |
| + Phát hành cổ phiếu dựa trên Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 ngày 12/04/2025 của Công ty cổ phần Logistic Portserco và Tờ trình 05/2025/ĐHĐCĐ ngày 12/04/2025 | 5.965.286.977        |                      |
| + Chi trả cổ tức                                                                                                                                                     | -                    | 1.200.000.000        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>                                                                                                                     | <b>4.872.539.590</b> | <b>7.901.599.797</b> |

(\*) Việc phân phối lợi nhuận năm 2024 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 diễn ra vào ngày 12/04/2025.

**26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                               | 30/06/2025            | 30/06/2024            |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa                        | 30.071.375.961        | 31.189.041.682        |
| Doanh thu hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi | 42.487.284.664        | 32.705.220.755        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>72.558.660.625</b> | <b>63.894.262.437</b> |

**27. Giá vốn hàng bán**

|                                                 | 30/06/2025            | 30/06/2024            |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                     | 28.625.217.723        | 29.295.250.110        |
| Giá vốn các hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi | 38.204.771.065        | 29.495.341.228        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>66.829.988.788</b> | <b>58.790.591.338</b> |

**28. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | 30/06/2025       | 30/06/2024        |
|----------------------------|------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.717.255        | 91.796.785        |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.717.255</b> | <b>91.796.785</b> |

**29. Chi phí tài chính**

|                    | 30/06/2025         | 30/06/2024         |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay    | 522.780.179        | 285.924.112        |
| Lãi thuê tài chính | 9.743.111          | 59.490.433         |
| <b>Cộng</b>        | <b>532.523.290</b> | <b>345.414.545</b> |

**30. Thu nhập khác**

|                                          | 30/06/2025         | 30/06/2024         |
|------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 332.261.679        | 101.401.425        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>332.261.679</b> | <b>101.401.425</b> |

**31. Chi phí khác**

|                                 | 30/06/2025        | 30/06/2024        |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí nộp phạt, truy thu thuế | -                 | 1.361.474         |
| Các khoản khác                  | 39.500.000        | 22.500.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>39.500.000</b> | <b>23.861.474</b> |

**32. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

|                                  | 30/06/2025         | 30/06/2024         |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí nhân công                | 178.500.000        | 169.659.800        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 28.845.821         | 31.445.820         |
| Chi phí bốc xếp, vận chuyển      | 127.412.441        | 487.606.050        |
| Các khoản khác                   | 291.439.831        | 92.393.417         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>626.198.093</b> | <b>781.105.087</b> |

**b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

|                                  | 30/06/2025           | 30/06/2024           |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân công                | 1.646.692.738        | 2.230.277.960        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 202.196.440          | 141.581.856          |
| Các khoản khác                   | 637.179.916          | 750.990.548          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2.486.069.094</b> | <b>3.122.850.364</b> |

**33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                      | 30/06/2025         | 30/06/2024         |
|------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                    | 2.378.360.294      | 1.023.637.839      |
| - Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính   | 2.378.360.294      | 1.023.637.839      |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế              |                    |                    |
| - Điều chỉnh tăng                                    | 91.750.001         | 62.361.474         |
| + Chi phí không hợp lệ tính vào chi phí              | 39.500.000         | 62.361.474         |
| + Chi phí thù lao cho HĐQT không trực tiếp điều hành | 52.250.001         | -                  |
| - Điều chỉnh giảm                                    | -                  | 584.589.190        |
| + Chuyển lỗ từ hoạt động SXKD chính năm 2022         | -                  | 584.589.190        |
| Tổng thu nhập chịu thuế                              | 2.470.110.295      | 501.410.123        |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>494.022.059</b> | <b>100.282.025</b> |

**34. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|                                                          | 30/06/2025    | 30/06/2024  |
|----------------------------------------------------------|---------------|-------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 1.884.338.235 | 923.355.814 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế   | -             | -           |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 1.884.338.235 | 923.355.814 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ  | 3.099.849     | 1.200.000   |
| <b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu</b>                | <b>608</b>    | <b>769</b>  |

**35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025.

**36. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

|                     | Chức danh                   | Nội dung      | 30/06/2025  | 30/06/2024  |
|---------------------|-----------------------------|---------------|-------------|-------------|
| Ông Vũ Quang Vinh   | Chủ tịch HĐQT               | Thù lao       | 15.545.455  | -           |
|                     | Giám đốc công nghệ          | Lương, thưởng | 39.478.261  | -           |
| Ông Lê Nam Hùng     | Thành viên HĐQT             | Thù lao       | 19.000.000  | 15.000.000  |
|                     | Giám đốc                    | Lương, thưởng | 162.168.778 | 145.509.982 |
| Ông Trần Quang Tuấn | Thành viên HĐQT             | Thù lao       | 10.363.636  | -           |
|                     | Thành viên HĐQT độc lập     | Thù lao       | 8.636.364   | -           |
|                     | Chủ tịch Ủy ban kiểm toán   | Thù lao       | 8.636.364   | -           |
|                     | Giám đốc tài chính          | Lương, thưởng | 39.478.261  | -           |
| Ông Tôn Hưng Toàn   | Phó giám đốc                | Lương, thưởng | 100.844.530 | -           |
|                     | Thành viên HĐQT             | Thù lao       | 8.636.364   | 15.000.000  |
| Bà Nguyễn Thị Tuyết | Kế toán trưởng              | Lương, thưởng | 116.321.591 | 110.198.778 |
|                     | Thành viên HĐQT độc lập     | Thù lao       | 10.363.636  | -           |
| Ông Tô Kiên Cường   | Chủ tịch Ủy ban kiểm toán   | Thù lao       | 6.477.273   | -           |
|                     | Thành viên HĐQT             | Thù lao       | 10.363.636  | -           |
| Ông Nguyễn Tất Long | Thành viên Ủy ban kiểm toán | Thù lao       | 7.772.728   | -           |
|                     |                             |               |             |             |



Giám đốc

Lê Nam Hùng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhơn

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 07 năm 2025

